

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THANH HOÁ**

Số: 206 /GP-UBND

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Thanh Hoá, ngày 30 tháng 5 năm 2016

**GIẤY PHÉP THĂM DÒ KHOÁNG SẢN
ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Nghị định số 15/2012/NĐ-CP ngày 09/3/2012 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoáng sản;

Căn cứ Chỉ thị số 03/CT-TTg ngày 30/3/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc tăng cường hiệu lực thực thi chính sách, pháp luật về khoáng sản;

Căn cứ Thông tư số 16/2012/TT-BTNMT ngày 29/11/2012 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về đề án thăm dò khoáng sản, đóng cửa mỏ khoáng sản và mẫu báo cáo kết quả hoạt động khoáng sản, mẫu văn bản trong hồ sơ cấp phép hoạt động khoáng sản, hồ sơ phê duyệt trữ lượng khoáng sản, hồ sơ đóng cửa mỏ khoáng sản;

Căn cứ Công văn số 2231/UBND-CN ngày 14/3/2016 của UBND tỉnh về việc chủ trương cho Công ty TNHH Hợp Phát lập hồ sơ cấp phép thăm dò, khai thác mỏ đá bazan làm vật liệu xây dựng thông thường tại xã Thanh Tân và xã Thanh Kỳ, huyện Như Thanh;

Xét Đơn đề ngày 20/3/2016 (kèm theo hồ sơ) của Công ty TNHH Hợp Phát đề nghị cấp Giấy phép thăm dò khoáng sản đá bazan làm vật liệu xây dựng thông thường và phụ gia xi măng tại xã Thanh Tân và xã Thanh Kỳ, huyện Như Thanh, tỉnh Thanh Hóa;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường Thanh Hóa tại Tờ trình số 506/TTr-STNMT ngày 20 tháng 5 năm 2016,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho phép Công ty TNHH Hợp Phát được thăm dò khoáng sản đá bazan làm vật liệu xây dựng thông thường và phụ gia xi măng tại xã Thanh Tân và xã Thanh Kỳ, huyện Như Thanh, tỉnh Thanh Hóa:

- Tổng diện tích khu vực thăm dò là 12 ha, gồm 03 khu vực: Khu vực 1 có diện tích 04 ha được giới hạn bởi các điểm góc từ 1, 2, 3, 4; khu vực 2 có diện

tích 04 ha được giới hạn bởi các điểm góc 7, 8, 9, 10; khu vực 3 có diện tích 04 ha được giới hạn bởi các điểm góc 13, 14, 15, 16, 17 và 18 có tọa độ được xác định trên Bản đồ kèm theo.

- Thời hạn thăm dò: 02 tháng, kể từ ngày ký Giấy phép;
- Khối lượng thăm dò: Theo đề án được chấp thuận;
- Chi phí thăm dò: Bằng nguồn vốn của đơn vị (đơn giá áp dụng theo các quy định hiện hành của Nhà nước).
- Lệ phí giấy phép: 4.000.000đ (Bốn triệu đồng).

Điều 2. Công ty TNHH Hợp Phát có trách nhiệm:

1. Nộp lệ phí cấp giấy phép thăm dò khoáng sản và các khoản phí có liên quan theo quy định hiện hành; thanh toán tiền sử dụng số liệu, thông tin về kết quả điều tra, thăm dò khoáng sản của Nhà nước;

2. Thực hiện thăm dò đá bazan làm vật liệu xây dựng thông thường và phụ gia xi măng theo phương pháp và khối lượng đã quy định tại Điều 1 của Giấy phép, Đề án đã được UBND tỉnh chấp thuận này và các quy định khác của pháp luật có liên quan; thi công các hạng mục công việc đúng quy trình kỹ thuật, bảo đảm an toàn lao động, bảo vệ môi trường, an toàn vật liệu nổ (*trường hợp thăm dò khoáng sản có sử dụng vật liệu nổ*); thu thập và tổng hợp đầy đủ, chính xác các tài liệu, kết quả thăm dò; kiểm tra và chịu trách nhiệm về khối lượng, chất lượng và tính trung thực của tài liệu thực tế thi công; bảo quản lưu giữ đầy đủ các tài liệu nguyên thủy, tài liệu thực tế có liên quan và các mẫu vật địa chất, khoáng sản theo quy định hiện hành;

3. Bảo vệ tài nguyên khoáng sản; nghiêm cấm mọi hoạt động khai thác trong quá trình thăm dò; nếu phát hiện các khoáng sản khác, phải kịp thời có văn bản báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa để xử lý theo quy định;

4. Tiến hành phân tích các loại mẫu tại các cơ sở đạt tiêu chuẩn VILAS, LAS-XD; làm rõ chất lượng, trữ lượng đá bazan làm vật liệu xây dựng thông thường và phụ gia xi măng cho mục đích sử dụng. Trước khi tiến hành lấy mẫu công nghệ, phải đăng ký khối lượng, vị trí, thời gian, phương pháp lấy mẫu tại Sở Tài nguyên và Môi trường để kiểm tra ngoài thực địa và giám sát thực hiện;

5. Thực hiện đúng chế độ báo cáo định kỳ theo quy định hiện hành;

6. Trình thẩm định, xét duyệt báo cáo kết quả thăm dò tại Hội đồng đánh giá trữ lượng khoáng sản của UBND tỉnh Thanh Hóa và nộp báo cáo theo quy định của pháp luật về khoáng sản; nộp báo cáo vào lưu trữ Địa chất theo quy định hiện hành.

Điều 3. Giấy phép này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Hoạt động thăm dò khoáng sản theo Giấy phép này, Công ty TNHH Hợp Phát chỉ được phép thực hiện sau khi thông báo chương trình và khối lượng thăm dò cho Sở Tài nguyên và Môi trường và chính quyền địa phương để phối hợp quản lý, kiểm tra và xác định cụ thể diện tích, tọa độ, mốc giới khu vực thăm dò tại thực địa./.

Nơi nhận:

- Tổng Cục ĐC&KS Việt Nam;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c);
- Công ty TNHH Hợp Phát;
- Sở Tài nguyên và Môi trường (06b);
- UBND huyện Như Thanh;
- UBND xã Thanh Kỳ;
- UBND xã Thanh Tân;
- Lưu: VT, CN.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Đức Quyền

Giấy phép thăm dò khoáng sản này được đăng ký
nhà nước tại Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thanh Hóa

Số đăng ký: ĐK/TD

Thanh Hóa, ngày..... tháng..... năm 2016

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Nguyễn Minh Châu

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THANH HÓA**

**TỌA ĐỘ KHU VỰC THẨM DÒ MỎ ĐÁ BAZAN LÀM VẬT LIỆU XÂY
DỰNG THÔNG THƯỜNG VÀ NHÀ GIA XÍ MĂNG TẠI XÃ THANH TÂN
VÀ XÃ THANH KỲ, HUYỆN NHƯ THANH, TỈNH THANH HÓA**

(Phụ lục kèm theo Giấy phép thăm dò số : 206 /GP-UBND
ngày 30 tháng 5 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

Khu vực	Điểm góc	TỌA ĐỘ VN 2000 (Kinh tuyến trực 105 ⁰ 00', múi chiều 3 ⁰)	
		X(m)	Y(m)
Khu vực 1	1	2149 781.53	564 629.25
	2	2149 692.00	564 806.45
	3	2149 424.81	564 604.86
	4	2149 545.94	564 572.20
Khu vực 2	7	2148 780.05	564 075.03
	8	2148 886.66	564 196.50
	9	2148 693.09	564 364.48
	10	2148 599.04	564 233.91
Khu vực 3	13	2150 405.21	561 055.62
	14	2150 514.47	560 897.93
	15	2150 593.18	560 964.78
	16	2150 498.58	561 091.33
	17	2150 625.58	561 357.92
	18	2150 567.25	561 390.14
Diện tích: 12 ha			

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THANH HÓA

KHỐI LƯỢNG CÁC HẠNG MỤC CÔNG TÁC THĂM DÒ CHỦ YẾU

(Phụ lục kèm theo Giấy phép thăm dò số: 206 /GP-UBND
ngày 30 tháng 5 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

TT	Nội dung công việc	ĐVT	K. lượng	Ghi chú
I	Công tác trắc địa			
1	Lập lưới khống chế độ cao đo đạc	km	4,2	
2	Lập lưới khống chế mặt phẳng	km	4,2	
3	Đo vẽ địa hình TL 1/2.000	ha	15,0	
4	Đo vẽ mặt cắt trữ lượng TL 1/2.000	km	1,39	
5	Định tuyến công trình	km	1,10	
6	Thu đo công trình địa chất hai chiều	điểm	28	
II	Công tác địa chất			
1	Đánh giá khoáng sản TL 1/2.000	ha	12,0	
2	Thi công khoan máy	m	196,0	
III	Công tác lấy, gia công, phân tích mẫu			
1	Lấy mẫu			
	Lấy mẫu hóa lõi khoan	mét	56	
2	Gia công mẫu			
2.1	Gia công mẫu hóa (0,3- 1kg)/mẫu	mẫu	28	
2.2	Gia công mẫu cơ lý đá dăm	mẫu	6	
2.3	Gia công mẫu xác định hệ số nở rời	mẫu	3	
3	Phân tích, thí nghiệm mẫu			
3.1	Phân tích mẫu hóa (6 chỉ tiêu)	mẫu	28	
3.2	Phân tích mẫu cơ lý đá nguyên khai	mẫu	22	
3.3	Phân tích mẫu cơ lý đá dăm	mẫu	6	
3.4	Phân tích mẫu tỷ trọng	mẫu	3	
3.5	Phân tích mẫu độ hút vôi	mẫu	3	
3.6	Thí nghiệm mẫu xác định hệ số nở rời	mẫu	3	
IV	Tổng kết báo cáo			
1	Lập báo cáo tổng kết	ha	12,0	
2	Đánh máy	trang	50	